

**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2013**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY**

tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> ( 100 = 110+120+130+140+150 )	<b>100</b>	<b>1 284 080 047 691</b>	<b>1 293 164 549 392</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>324 609 998 465</b>	<b>244 044 664 368</b>
1 - Tiền	111	54 809 998 465	36 644 664 368
2 - Các khoản tương đương tiền	112	269 800 000 000	207 400 000 000
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	-	-
1 - Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>132 277 238 852</b>	<b>174 554 670 087</b>
1 - Phải thu của khách hàng	131	105 315 897 103	114 058 116 025
2 - Trả trước cho người bán	132	28 395 752 257	62 163 962 422
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	4 490 675 876	4 257 678 024
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(5 925 086 384)	(5 925 086 384)
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>808 741 637 516</b>	<b>862 421 870 676</b>
1 - Hàng tồn kho	141	808 741 637 516	862 421 870 676
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>18 451 172 858</b>	<b>12 143 344 261</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	87 090 908	116 999 998
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	3 255 636 851	42 401
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158	15 108 445 099	12 026 301 862

<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> ( 200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 )	<b>200</b>	<b>219 054 266 622</b>	<b>238 076 511 341</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	-	-
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3 - Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>214 642 997 947</b>	<b>233 179 108 103</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	209 477 199 663	227 790 336 331
- Nguyên giá	222	575 350 055 106	574 706 302 035
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(365 872 855 443)	(346 915 965 704)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	4 207 602 833	4 231 662 713
- Nguyên giá	228	4 921 944 479	4 921 944 479
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(714 341 646)	(690 281 766)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	958 195 451	1 157 109 059
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
<b>IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3 - Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
<b>V - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>4 411 268 675</b>	<b>4 897 403 238</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	3 874 771 187	4 377 495 750
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	536 497 488	519 907 488
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1 503 134 314 313</b>	<b>1 531 241 060 733</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>	<b>988 409 893 916</b>	<b>1 043 802 578 118</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>983 000 176 172</b>	<b>1 038 392 860 374</b>
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	827 055 112 199	894 990 205 171
2 - Phải trả người bán	312	57 200 402 835	46 050 107 934
3 - Người mua trả tiền trước	313	9 445 242 101	6 169 200 300
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17 452 408 223	22 246 756 318
5 - Phải trả người lao động	315	36 764 647 842	22 083 160 483
6 - Chi phí phải trả	316	8 413 269 443	20 350 196 923
7 - Phải trả nội bộ	317	-	-
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8 763 442 138	8 296 081 854
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	10 299 202 493	10 299 202 493
11 - Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	7 606 448 898	7 907 948 898
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>5 409 717 744</b>	<b>5 409 717 744</b>
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3 - Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4 - Vay và nợ dài hạn	334	5 409 717 744	5 409 717 744
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>514 724 420 397</b>	<b>487 438 482 615</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>514 724 420 397</b>	<b>487 438 482 615</b>
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417	128 693 165 111	128 693 165 111
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418	11 559 693 764	11 559 693 764
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	84 415 061 522	57 129 123 740
11 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2 - Nguồn kinh phí	432	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>	<b>1 503 134 314 313</b>	<b>1 531 241 060 733</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	199 115 680	199 115 680
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

**Người lập biểu**



**Vũ Thị Ngọc**

**Kế toán trưởng**



**Hoàng Trung**

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2013

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Đoàn Thăng**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY**

QUÝ I - NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	605 306 792 953	617 873 753 946	605 306 792 953	617 873 753 946
2- Các khoản giảm trừ	02	2 660 468 510	3 771 507 207	2 660 468 510	3 771 507 207
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	602 646 324 443	614 102 246 739	602 646 324 443	614 102 246 739
4- Giá vốn hàng bán	11	489 084 664 460	470 384 574 200	489 084 664 460	470 384 574 200
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	113 561 659 983	143 717 672 539	113 561 659 983	143 717 672 539
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	14 094 986 903	1 565 385 159	14 094 986 903	1 565 385 159
7- Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	14 739 458 791	25 993 764 697	14 739 458 791	25 993 764 697
8- Chi phí bán hàng	24	56 410 967 769	41 962 336 359	56 410 967 769	41 962 336 359
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20 140 142 637	32 542 729 572	20 140 142 637	32 542 729 572
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=(20+(21-22)-(24+25))	30	36 366 077 689	44 784 227 070	36 366 077 689	44 784 227 070
11- Thu nhập khác	31	15 172 687	2 800 000	15 172 687	2 800 000
12- Chi phí khác	32		2 591 454 343		2 591 454 343
13- Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32)	40	15 172 687	-2 588 654 343	15 172 687	-2 588 654 343
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	36 381 250 376	42 195 572 727	36 381 250 376	42 195 572 727
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	9 095 312 594	10 548 893 182	9 095 312 594	10 548 893 182
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	27 285 937 782	31 646 679 545	27 285 937 782	31 646 679 545
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2 373	2 752	2 373	2 752

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2013



Nguyễn Đoàn Thăng

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Ghi chú	Đơn vị tính: VND 31-03-2013	Đơn vị tính: VND 31-03-2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế		36 381 250 376	42 195 572 727
2. Điều chỉnh cho các khoản		23 305 273 441	33 834 706 267
- Khấu hao tài sản cố định		18 980 949 619	11 198 574 327
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(10 415 134 969)	(1 463 738 132)
- Chi phí lãi vay		14 739 458 791	24 099 870 072
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59 686 523 817	76 030 278 994
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		39 195 287 998	(44 535 035 307)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		53 680 233 160	118 465 534 896
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		14 230 472 250	(52 033 306 682)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		532 633 653	484 305 553
Tiền lãi vay đã trả		(14 124 767 481)	(25 993 764 697)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7 941 588 336)	(7 565 812 053)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2 093 803 005	532 275 441
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1 307 048 835)	(946 850 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>146 045 549 231</b>	<b>64 437 626 145</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1 224 974 096)	(7 442 259 388)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3 679 851 934	1 463 738 132
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>2 454 877 838</b>	<b>(5 978 521 256)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		319 654 948 808	326 698 903 105
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(387 590 041 780)	(437 534 725 510)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(67 935 092 972)</b>	<b>(110 835 822 405)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>80 565 334 097</b>	<b>(52 376 717 516)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		244 044 664 368	161 857 260 495
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>324 609 998 465</b>	<b>109 480 542 979</b>

Lập ngày 01 tháng 04 năm 2013

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung



Tông Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/03/2013

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: **115.000.000.000 VND**

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/ TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

## IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.



## **V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng**

### **1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **2. Hàng tồn kho**

#### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

#### **2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

#### **2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

#### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### 3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### 4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

## 5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

## 6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## 7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

## 9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

## 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tiền

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2013	01-01-2013
Tiền mặt tại quỹ	7 330 775 868	8 034 120 720
Tiền gửi ngân hàng	47 279 222 597	28 610 543 648
Tiền đang chuyển	200 000 000	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng)	269 800 000 000	207 400 000 000
<b>Cộng</b>	<b>324 609 998 465</b>	<b>244 044 664 368</b>

### 2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2013	01-01-2013
1. Phải thu khách hàng	105 315 897 103	114 058 116 025
2. Trả trước cho người bán	28 395 752 257	62 163 962 422
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	4 490 675 876	4 257 678 024
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5 925 086 384)	(5 925 086 384)
<b>Cộng</b>	<b>132 277 238 852</b>	<b>174 554 670 087</b>

**3. Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND***Giá gốc của hàng tồn kho**

	<b>31-03-2013</b>	<b>01-01-2013</b>
Hàng mua đang đi đường	-	1 387 248 070
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	385 209 871 192	400 966 783 737
Công cụ, dụng cụ trong kho	428 644 636	343 527 528
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55 663 600 695	48 929 903 635
Thành phẩm tồn kho	367 439 520 993	410 794 407 706
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>808 741 637 516</b>	<b>862 421 870 676</b>

**4. Các khoản thuế phải thu***Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2013</b>	<b>01-01-2013</b>
Thuế GTGT còn được khấu trừ	3 255 636 851	42 401
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3 255 636 851</b>	<b>42 401</b>

**5. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)****6. Chi phí trả trước dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2013</b>
Số dư đầu năm	4 377 495 750
Tăng trong kỳ	448 189 090
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	950 913 653
Giảm khác	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3 874 771 187</b>

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2013</b>	<b>01-01-2013</b>
Đại tu lò phích	-	534 087 052
Đại tu dây chuyền ruột phích	-	162 561 112
Chế tạo máy rút khí bàn dài xưởng Phích nước	-	76 759 746
Chế tạo máy phủ silicon xưởng HQ	66 089 500	59 289 500
Hệ thống điều hoà cho dây chuyền đèn LED	-	103 040 745
Đại tu máy nối thân xưởng Phích nước	162 561 112	-
Chế tạo máy mạ bạc-DC nối thân	676 295 714	-
Chi phí XDCBDD khác	53 249 125	221 370 905
<b>Cộng</b>	<b>958 195 451</b>	<b>1 157 109 060</b>

**8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn***Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2013</b>	<b>01-01-2013</b>
Vay ngắn hạn	820 158 810 399	884 459 436 671
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	6 896 301 800	10 530 768 500
<b>Cộng</b>	<b>827 055 112 199</b>	<b>894 990 205 171</b>

**9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2013</b>	<b>01-01-2013</b>
Phải trả người bán	57 200 402 835	46 050 107 934
Người mua trả tiền trước	9 445 242 101	6 169 200 300
<b>Cộng</b>	<b>66 645 644 936</b>	<b>52 219 308 234</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2013</b>	<b>01-01-2013</b>
<b>10.1. Thuế phải nộp nhà nước</b>	<b>17 452 408 223</b>	<b>22 246 756 318</b>
<b>10.2. Các khoản phải nộp khác</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17 452 408 223</b>	<b>22 246 756 318</b>

**11. Chi phí phải trả**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2013</b>	<b>01-01-2013</b>
Chi phí phải trả	8 413 269 443	20 350 196 923
<b>Cộng</b>	<b>8 413 269 443</b>	<b>20 350 196 923</b>

**12. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2013</b>	<b>01-01-2013</b>
Kinh phí công đoàn	1 043 861 599	863 750 199
Bảo hiểm xã hội	662 045 070	(1 006 513 873)
Các khoản phải trả phải nộp khác	7 057 535 469	8 438 845 528
<b>Cộng</b>	<b>8 763 442 138</b>	<b>8 296 081 854</b>

**13. Các khoản vay dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>31-03-2013</b>	<b>01-01-2013</b>
Vay Ngân hàng	5 071 605 144	15 606 399 494
Vay các đối tượng khác	338 112 600	41 038 762 700
<b>Cộng</b>	<b>5 409 717 744</b>	<b>56 645 162 194</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Vốn góp</b>	<b>Quỹ ĐTPT</b>	<b>Dự phòng TChinh</b>	<b>Quỹ KTPL</b>	<b>LN sau thuế chưa phân phối</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>115 000 000 000</b>	<b>128 693 165 111</b>	<b>11 559 693 764</b>	<b>7 907 948 898</b>	<b>57 129 123 740</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				0	36 381 250 376
- Giảm vốn trong kỳ				301 500 000	9 095 312 594
- Chia cổ tức trong kỳ					0
<b>Số dư cuối kỳ 31-03-2013</b>	<b>115 000 000 000</b>	<b>128 693 165 111</b>	<b>11 559 693 764</b>	<b>7 606 448 898</b>	<b>84 415 061 522</b>

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
<b>Năm nay</b>				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
<b>Năm trước(*)</b>				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(\*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	<u>31-03-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

14.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	<u>31-03-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

**15. Doanh thu**

Đơn vị tính: VND

**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>31-03-2013</b>
Tổng doanh thu	605 306 792 953
+ Doanh thu bán hàng	605 306 792 953
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	2 660 468 510
Doanh thu thuần	<b>602 646 324 443</b>
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>14 094 986 903</b>
Lãi tiền gửi	3 679 851 934
Chênh lệch tỷ giá	10 415 134 969
<b>Cộng</b>	<b>616 741 311 346</b>

**16. Chi phí tài chính**

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	14 124 767 481
Chênh lệch tỷ giá	614 691 310
<b>Cộng</b>	<b>14 739 458 791</b>

**17. Thu nhập khác**

Đơn vị tính: VND

	<b>31-03-2013</b>
Hoàn thuế nhập khẩu	
Thu khác	15 172 687
<b>Cộng</b>	<b>15 172 687</b>

**18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Đơn vị tính: VND

	<b>31-03-2013</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274 773 767 807
Chi phí nhân công	132 442 708 957
Chi phí khấu hao TSCĐ	16 249 599 145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 410 904 874
Chi phí khác bằng tiền	62 651 044 467
<b>Cộng</b>	<b>495 528 025 250</b>

**19. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>31-03-2013</b>	<b>01-01-2013</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36 381 250 376	57 129 123 740
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	36 381 250 376	-
Thuế TNDN phải nộp	9 135 177 294	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<b>27 246 073 082</b>	<b>57 129 123 740</b>

**20. Lợi nhuận chưa phân phối***Đơn vị tính: VND*

- Số dư 01/01/2013	<b>57 129 123 740</b>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	27 285 937 782
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
+ Phân phối cổ tức	-
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn	-
- Số dư 31/03/2013	<b>84 415 061 522</b>

**VII. Những thông tin khác**

Từ năm tài chính 2005, việc hạch toán Bất động sản đầu tư, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, Trình bày Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, và Thông tin về các bên liên quan được thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

*Lập ngày 15 tháng 4 năm 2013*

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Đoàn Thăng**



Phụ lục

Đơn vị tính: VND

**TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	147 612 640 948	405 255 181 471	12 228 322 991	2 744 266 365	6 865 890 260	574 706 302 035
2	Tăng trong kỳ	-	540 712 326	-	103 040 745	-	643 753 071
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
	- Do mua sắm	-	540 712 326	-	103 040 745	-	643 753 071
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31/03/2012)	147 612 640 948	405 795 893 797	12 228 322 991	2 847 307 110	6 865 890 260	575 350 055 106
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	71 566 018 879	260 615 696 207	6 496 660 938	2 252 709 821	5 984 879 859	346 915 965 704
2	Tăng trong kỳ	3 089 648 344	15 217 893 887	432 139 803	60 053 119	157 154 586	18 956 889 739
	- Do trích khấu hao	3 089 648 344	15 217 893 887	432 139 803	60 053 119	157 154 586	18 956 889 739
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31/03/2012)	74 655 667 223	275 833 590 094	6 928 800 741	2 312 762 940	6 142 034 445	365 872 855 443
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu năm	76 046 622 069	144 639 485 264	5 731 662 053	491 556 544	881 010 401	227 790 336 331
2	Số cuối kỳ (31/03/2012)	72 956 973 725	129 962 303 703	5 299 522 250	534 544 170	723 855 815	209 477 199 663

